

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016


Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.06.2016)	Số đầu năm (01.01.2016)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>65 781 577 519</b>	<b>61 237 259 549</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9 442 215 106</b>	<b>8 109 867 071</b>
1. Tiền	111		9 442 215 106	5 109 867 071
2. Các khoản tương đương tiền	112			3 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>39 848 514 814</b>	<b>38 962 561 393</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39 848 514 814	38 962 561 393
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16 362 733 449</b>	<b>14 027 906 845</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15 416 000 803	12 959 485 310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22 916 025	146 593 700
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		923 816 621	921 827 835
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>33 739 050</b>	<b>52 935 240</b>
1. Hàng tồn kho	141		33 739 050	52 935 240
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>94 375 100</b>	<b>83 989 000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		94 375 100	83 989 000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20 372 516 147</b>	<b>25 354 309 025</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5 000 000</b>	
6. Phải thu dài hạn khác	216		5 000 000	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19 975 826 755</b>	<b>23 837 451 592</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18 237 619 384	22 025 910 889
- Nguyên giá	222		91 440 948 696	90 120 281 034
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73 203 329 312)	(68 094 370 145)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1 738 207 371	1 811 540 703
- Nguyên giá	228		2 864 617 135	2 864 617 135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 126 409 764)	(1 053 076 432)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			<b>1 004 555 910</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1 004 555 910
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>391 689 392</b>	<b>512 301 523</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		391 689 392	512 301 523
<b>Tổng cộng tài sản ( 270 = 100 +200)</b>	<b>270</b>		<b>86 154 093 666</b>	<b>86 591 568 574</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.06.2016)	Số đầu năm (01.01.2016)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13 851 441 396</b>	<b>16 648 403 360</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12 915 860 458</b>	<b>15 872 459 088</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1 514 006 406	950 217 631
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		961 938 360	972 681 646
4. Phải trả người lao động	314		6 305 647 014	8 525 632 835
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 441 922 530	54 995 696
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		420 553 344	1 042 354 808
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 271 792 804	4 326 576 472
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>935 580 938</b>	<b>775 944 272</b>
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		935 580 938	775 944 272
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>72 302 652 270</b>	<b>69 943 165 214</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>72 302 652 270</b>	<b>69 943 165 214</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35 995 800 000	19 998 440 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		32 968 281 941	32 968 281 941
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		979 083 273	16 976 443 273
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		2 359 487 056	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440= 300+ 400 )</b>	<b>440</b>		<b>86 154 093 666</b>	<b>86 591 568 574</b>

Ngày 22 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

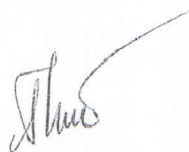
6 tháng năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		24 477 934 543	24 123 345 006	47 421 986 401	43 915 976 609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>24 477 934 543</b>	<b>24 123 345 006</b>	<b>47 421 986 401</b>	<b>43 915 976 609</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		17 819 120 656	18 412 202 191	35 469 063 490	32 643 913 378
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>6 658 813 887</b>	<b>5 711 142 815</b>	<b>11 952 922 911</b>	<b>11 272 063 231</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		201 653 943	349 913 479	261 285 128	365 834 143
7. Chi phí tài chính	22		51 822		51 822	
- Tr.đó : Chi phí lãi vay.	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 776 546 733	4 873 924 206	9 100 244 836	9 542 674 632
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>2 083 869 275</b>	<b>1 187 132 088</b>	<b>3 113 911 381</b>	<b>2 095 222 742</b>
11. Thu nhập khác	31		215 784 708	55 454 546	605 303 883	472 815 995
12. Chi phí khác	32		449 727 913	85 900 965	686 118 608	374 438 463
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(233 943 205)</b>	<b>(30 446 419)</b>	<b>(80 814 725)</b>	<b>98 377 532</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1 849 926 070</b>	<b>1 156 685 669</b>	<b>3 033 096 656</b>	<b>2 193 600 274</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		436 975 483	279 878 586	673 609 600	507 999 799
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1 412 950 587</b>	<b>876 807 083</b>	<b>2 359 487 056</b>	<b>1 685 600 475</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 22 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
( Theo phương pháp gián tiếp )  
6 tháng năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

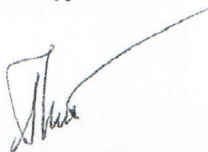
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3 033 096 656	2 193 600 274
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5 937 003 443	5 292 650 557
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		51 822	(115 236)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(261 285 128)	(255 718 096)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		159 636 666	
<b>3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>8 868 503 459</b>	<b>7 230 417 499</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2 592 910 456)	1 147 136 431
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19 196 190	14 014 760
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( ko kể lãi vay phải trả & thuế TNDN phải nộp )	11		(753 255 385)	(3 649 778 533)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		110 226 031	(16 655 590)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(680 674 377)	(976 473 117)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		116 300 000	162 045 454
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2 482 804 322)	(1 665 630 897)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2 604 581 140</b>	<b>2 245 076 007</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(114 480 364)	(5 319 295 660)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			43 454 545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3 114 046 579	6 000 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		519 368 980	255 718 096
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(481 064 805)</b>	<b>979 876 981</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(791 168 300)	(1 193 381 840)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(791 168 300)</b>	<b>(1 193 381 840)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1 332 348 035</b>	<b>2 031 571 148</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8 109 867 071	9 722 519 544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>9 442 215 106</b>	<b>11 754 090 692</b>

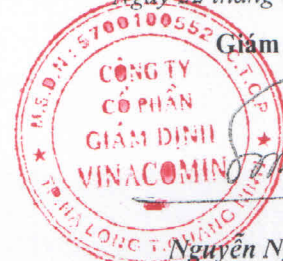
Ngày 22 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hà Minh Thúc

Phạm Thị Hồng Hạnh

Nguyễn Ngọc Sơn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối ( Nhà nước 51% )
- Lĩnh vực kinh doanh :
  - Giám định số chất lượng sản phẩm than và các loại sản phẩm khác trong, ngoài Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt nam.
  - Kinh doanh các dịch vụ : tư vấn đầu trang thiết bị kiểm nghiệm, sửa chữa phục hồi thiết bị , đo lường đào tạo kỹ thuật viên về lĩnh vực đo lường và kiểm định sản phẩm than.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Nghành nghề kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

### II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm ( bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016 )
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt nam ( ĐVN )

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt nam
- Doanh nghiệp cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Nhà nước ban hành.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế ( lãi suất hiệu lực ) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
  - Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển: Số thực có tại đơn vị
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đối với các giao dịch thường xuyên theo tỷ giá thực hiện, cuối kỳ theo tỷ giá thông báo vào ngày cuối tháng ( ngày 30,31 ) của TKV.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu



- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra đơn đốc việc thanh toán kịp thời.

- Đối với công nợ có gốc ngoại tệ cần theo dõi cả nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam, cuối kỳ điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

- Căn cứ vào các số dư chi tiết bên nợ ( hoặc bên có ) của các tài khoản phải thu để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp KH TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo quy định tại thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 theo phương pháp đường thẳng.

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi hạch toán những khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý

- Mở sổ theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí trong kỳ hạch toán và số còn lại chưa phân bổ.

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn trả nợ, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

- Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ và tài sản

+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữ đơn vị cấp trên và các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

+ Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả, trích trước sửa chữa lớn, bảo hành sản phẩm là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, giá trị trích trước tương ứng khối lượng thực hiện tại thời điểm ghi nhận. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo số vốn bổ xung từ lợi nhuận sau thuế và ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản biếu tặng này đồng thời chia tính cho từng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo giá trị đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Được ghi nhận từ số lợi nhuận của các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

20.1. **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

100  
CỔ  
CÓ  
GIÁ  
VỊN  
LỢI

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

20.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

20.3. **Doanh thu hoạt động tài chính** được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

- Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán. Thời điểm xuất hóa đơn bán hàng và giao hàng cho khách hàng là thời điểm xác định doanh thu, xác định giá vốn.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay, chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán ....

- Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí về tiền lương, BHXH, BHYT ... của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng phẩm ... dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài ...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập doanh thu chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% theo quy định tại thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.





**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ ( 30.06.2016)		Đầu năm ( 1.1.2016)	
- Tiền mặt		77 675 204		149 542 971
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		9 364 539 902		4 960 324 100
- Tiền đang chuyển				3 000 000 000
- Các khoản tương đương tiền				8 109 867 071
<b>Cộng</b>		<b>9 442 215 106</b>		<b>8 109 867 071</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	Cuối kỳ (30.06.2016)		Đầu năm (1.1.2016)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	39 848 514 814	39 848 514 814	38 962 561 393	38 962 561 393
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư và đơn vị khác				
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>				
	Cuối kỳ ( 30.06.2016)		Đầu năm ( 1.1.2016)	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15 416 000 803		12 959 485 310	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	5 027 524 822		6 567 171 451	
+ Công ty kho vận và cảng cầm phà	2 567 499 010		2 824 063 143	
+ Công ty kho vận đá bạc	493 186 072		1 425 884 605	
+ Tổng công ty Đông Bắc	369 834 827		1 780 081 911	
+ Ban QLDA Bauxit nhôm Lâm Đồng	1 597 004 913		537 141 792	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10 388 475 981		6 392 313 859	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>15 416 000 803</b>		<b>12 959 485 310</b>	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<b>4. Phải thu khác</b>				
	Cuối kỳ (30.06.2016)		Đầu năm (1.1.2016)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	923 816 621		921 827 835	
- Phải thu về cổ phần hoá				



- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	424 989 100	285 916 100
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	498 827 521	635 911 735
b) Dài hạn	<b>5 000 000</b>	
- Ký cược, ký quỹ	5 000 000	
<b>Cộng</b>	<b>928 816 621</b>	<b>921 827 835</b>

## 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

## 6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30.06.2016)		Đầu năm (1.1.2016)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	33 739 050		52 935 240	
+ <i>Vật liệu tồn tại kho</i>	33 739 050		43 279 800	
+ <i>Nhiên liệu tồn trên phương tiện</i>			9 655 440	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
- b) Xây dựng cơ bản dở dang
- Trạm giám định Km6

**Cộng**

1 004 555 910  
1 004 555 910

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải	TB quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu kỳ ( 1/1/2016)</b>	<b>32 452 231 376</b>	<b>44 377 004 878</b>	<b>11 146 623 168</b>	<b>1 888 249 630</b>	<b>256 171 982</b>	<b>90 120 281 034</b>
- Mua trong năm						<b>2 087 437 274</b>
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	2 087 437 274					
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư				131 493 260	36 630 000	766 769 612
- Thanh lý, nhượng bán		598 646 352				
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2016)</b>	<b>34 539 668 650</b>	<b>43 778 358 526</b>	<b>11 146 623 168</b>	<b>1 756 756 370</b>	<b>219 541 982</b>	<b>91 440 948 696</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ ( 1/1/2016)</b>	<b>25 548 880 857</b>	<b>30 539 572 303</b>	<b>9 961 968 734</b>	<b>1 811 893 577</b>	<b>232 054 674</b>	<b>68 094 370 145</b>
- Khấu hao trong năm	1 571 611 716	3 856 934 418	358 767 924	76 356 053		5 863 670 111
- Hao mòn trong năm					12 058 668	12 058 668
- Chuyển sang BĐS đầu tư				131 493 260	36 630 000	766 769 612
- Thanh lý, nhượng bán		598 646 352				
- Chuyển CCDC						
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2016)</b>	<b>27 120 492 573</b>	<b>33 797 860 369</b>	<b>10 320 736 658</b>	<b>1 756 756 370</b>	<b>207 483 342</b>	<b>73 203 329 312</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2016)	6 903 350 519	13 837 432 575	1 184 654 434	76 356 053	24 117 308	22 025 910 889
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2016)	7 419 176 077	9 980 498 157	825 886 510		12 058 640	18 237 619 384
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :						43 490 380 508
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng :						1 394 400 000
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sd đất	Quyền phát hành	Bản quyền	P.mềm máy vt	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu kỳ ( 1/1/2016)</b>	<b>1 623 542 835</b>			<b>1 241 074 300</b>		<b>2 864 617 135</b>
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2016)</b>	<b>1 623 542 835</b>			<b>1 241 074 300</b>		<b>2 864 617 135</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ ( 1/1/2016)</b>				<b>1 053 076 432</b>		<b>1 053 076 432</b>
- Khấu hao trong năm				73 333 332		73 333 332
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2016)</b>				<b>1 126 409 764</b>		<b>1 126 409 764</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2016)				187 997 868		1 811 540 703
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2016)	1 623 542 835			114 664 536		1 738 207 371

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính****12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước**

## a) Ngắn hạn

Cuối kỳ ( 30.06.2016)

Đầu năm ( 1.1.2016)

94 375 100

83 989 000

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

94 375 100

83 989 000

**391 689 392****512 301 523**

## b) Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

391 689 392

512 301 523

**Cộng****486 064 492****596 290 523****14. Tài sản khác****15. Vay và nợ thuê tài chính****16. Phải trả người bán**

Cuối kỳ (30.06.2016)

Đầu năm (1.1.2016)

Giá trị

Số có khả năng  
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả  
nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

1 514 006 406

1 514 006 406

950 217 631

950 217 631

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên

1 018 311 000

1 018 311 000

711 985 737

711 985 737

tổng số phải trả

+ Công ty TNHH Tuấn Tấn Thành

158 178 237

158 178 237

+ Xưởng cơ khí Tuấn Thành

49 910 000

49 910 000

127 280 000

127 280 000

+ Công ty TNHH Thương mại Cát Lợi Quảng Ninh

107 800 000

107 800 000

+ Công ty CP Xây dựng Thương mại Mai Hưng

968 401 000

968 401 000

318 727 500

318 727 500

- Phải trả cho các đối tượng khác

495 695 406

495 695 406

238 231 894

238 231 894

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

**Cộng****1 514 006 406****1 514 006 406****950 217 631****950 217 631**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**Đầu năm  
(01.01.2016)Số phải nộp  
trong kỳSố đã thực  
nộp trong kỳCuối kỳ  
(30.06.2016)

## a) Phải nộp

- Thuế GTGT

+ Thuế GTGT hàng nội địa

+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Thuế TNDN

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất tiền thuê đất

581 943 891

4 250 686 103

4 233 601 234

599 028 760

360 674 377

673 609 600

680 674 377

353 609 600

30 063 378

52 752 240

73 515 618

9 300 000

84 639 887

84 639 887

- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2 465 913	2 465 913	
<b>Cộng</b>	<b>972 681 646</b>	<b>5 067 153 743</b>	<b>5 077 897 029</b>	<b>961 938 360</b>

b) Phải thu

- Thuế nhà đất tiền thuê đất

**Cộng**

**18. Chi phí phải trả**

Cuối kỳ ( 30.06.2016)

Đầu năm ( 1.1.2016)

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm
- Các khoản trích trước khác

1 441 922 530

54 995 696

b) Dài hạn

**Cộng**

**1 441 922 530**

**54 995 696**

**19. Phải trả khác**

Cuối kỳ ( 30.06.2016)

Đầu năm ( 1.1.2016)

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

51 079 444

12 938 310

- Bảo hiểm xã hội

1 321 707

- Bảo hiểm y tế

99 938 255

7 901 906

- Bảo hiểm thất nghiệp

48 141 498

7 630 438

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

201 759 780

992 928 080

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

19 634 367

19 634 367

**Cộng**

**420 553 344**

**1 042 354 808**

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng**

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**21. Trái phiếu phát hành**

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**23. Dự phòng phải trả**

**24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả**

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác .....	Cộng
A	1	2	4	7	8	9	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>19 998 440 000</b>		<b>28 400 605 847</b>	<b>21 544 119 367</b>			<b>69 943 165 214</b>
- Tăng vốn năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác			4 567 676 094				4 567 676 094
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác				4 567 676 094			4 567 676 094
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>19 998 440 000</b>		<b>32 968 281 941</b>	<b>16 976 443 273</b>			<b>69 943 165 214</b>
- Tăng vốn kỳ này	15 997 360 000						15 997 360 000
- Lãi trong kỳ này					2 359 487 056		2 359 487 056
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ này				15 997 360 000			15 997 360 000
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2016)</b>	<b>35 995 800 000</b>		<b>32 968 281 941</b>	<b>979 083 273</b>	<b>2 359 487 056</b>		<b>72 302 652 270</b>

	Cuối kỳ ( 30.06.2016)	Đầu năm ( 1.1.2016)
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của của công ty mẹ ( nếu là công ty con )	18 360 000 000	10 200 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	17 635 800 000	9 798 440 000
<b>Cộng</b>	<b>35 995 800 000</b>	<b>19 998 440 000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	19 998 440 000	19 998 440 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	15 997 360 000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	35 995 800 000	19 998 440 000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia		
d) Cổ phiếu :	Cuối kỳ ( 30.06.2016)	Đầu năm ( 1.1.2016)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3 599 580	1 999 844
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3 599 580	1 999 844
+ Cổ phiếu phổ thông	3 599 580	1 999 844
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3 599 580	1 999 844
+ Cổ phiếu phổ thông	3 599 580	1 999 844
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10 000	10 000
đ) Cổ tức:	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Cổ tức đã công bố sau ngày kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ ( 30.06.2016)	Đầu năm ( 1.1.2016)
- Quỹ đầu tư phát triển	979 083 273	16 976 443 273
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g) Thu nhập và chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định các chuẩn mực kế toán cụ thể		

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản****27. Chênh lệch tỷ giá****28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Cuối kỳ ( 30.06.2016)

Đầu năm ( 1.1.2016)

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- USD

287,9

294,5

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối

**30. Các thông tin khác do DN tự thuyết minh, giải trình****VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: đồng

6 tháng năm 2016

6 tháng năm 2015

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được

ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

**Cộng**

47 421 986 401

43 915 976 609

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu***Trong đó*

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

010  
 CÔNG  
 CỔ  
 PHẦN  
 VI  
 111



	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35 469 063 490	32 643 913 378
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>35 469 063 490</b>	<b>32 643 913 378</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	261 285 128	365 718 907
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		115 236
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>261 285 128</b>	<b>365 834 143</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Lãi tiền vay		
+ Lãi tiền vay ngắn hạn		
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	51 822	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>51 822</b>	
<b>6. Thu nhập khác</b>	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		43 454 545
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	605 303 883	429 361 450
<b>Cộng</b>	<b>605 303 883</b>	<b>472 815 995</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		

- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	686 118 608	374 438 463
<b>Cộng</b>	<b>686 118 608</b>	<b>374 438 463</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9 100 244 836	9 542 674 632
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	<b>4 647 825 139</b>	<b>4 950 741 709</b>
+ Nguyên liệu	3 330 080 419	3 483 115 614
+ Nhiên liệu	571 125 566	736 294 697
+ Động lực	746 619 154	731 331 398
- Chi phí nhân công	<b>27 622 410 832</b>	<b>25 570 253 510</b>
+ Tiền lương	22 863 133 606	21 303 009 004
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3 030 524 526	2 487 033 706
+ Ăn ca	1 728 752 700	1 780 210 800
- Chi phí khấu hao TSCĐ	<b>5 937 003 443</b>	<b>5 292 650 557</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	<b>1 663 955 785</b>	<b>2 239 473 644</b>
- Chi phí khác bằng tiền	<b>4 698 113 127</b>	<b>4 133 468 590</b>
<b>Cộng</b>	<b>44 569 308 326</b>	<b>42 186 588 010</b>
<b>10. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	673 609 600	507 999 799
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>673 609 600</b>	<b>507 999 799</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		



## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
  - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
  - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## VIII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Ngày 22 tháng 07 năm 2016

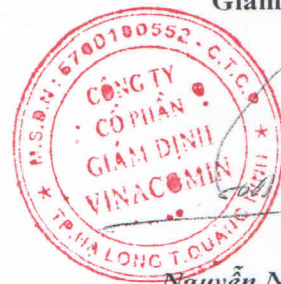
Người lập biểu

Hà Minh Thức

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn